SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VÔ TRANH; Thời gian ký: 2026-11-03T18:34:54+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VÔ TRANH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1216/QĐ-UBND	*Vô Tranh, ngày 30 tháng 10 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ VÔ TRANH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Ban hành quy định về Bảng giá đất lần đầu năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 15/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 16/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành Quy định về đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình phục vụ đời sống và công trình xây dựng gắn liền với đất và mức bồi thường chi phí tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt tài sản khi Nhà nước thu hồi đất trên

địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi, rừng tự nhiên, rừng trồng và hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 75/2026/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về ban hành Quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 3192/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc đính chính Quyết định số 82/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 165/QĐ-UBND ngày 18 tháng 10 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định 269/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Kế hoạch số 284/KH-UBND ngày 14 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Vô Tranh về thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Thông báo số 428/TB-UBND ngày 21 tháng 9 năm 2026 của UBND xã Vô Tranh về thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 273/TTr-XDNNMT ngày 28/10/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

1. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Tổng kinh phí phê duyệt: 726.624.755 đồng

(Bằng chữ: Bảy trăm hai mươi sáu triệu, sáu trăm hai mươi tư nghìn, bảy trăm năm mươi lăm đồng)

Trong đó:

- Bồi thường đất nông nghiệp: 133.231.500 đồng
- Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: 399.694.500 đồng
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 94.550.400 đồng
- Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh: 19.904.000 đồng
- Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn: 9.952.000 đồng
- Bồi thường tài sản là cây cối, hoa màu: 55.326.812 đồng
- Bồi thường tài sản: bồi thường về xây lắp, vật liệu xây dựng. 13.965.543 đồng

Nguồn kinh phí: Do chủ đầu tư chi trả.

2. Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Nhiệm vụ, trách nhiệm của các bên có liên quan:

1. Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã Vô Tranh và các đơn vị liên quan:

- Phổ biến, niêm yết công khai quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại trụ sở UBND xã Vô Tranh và địa điểm sinh hoạt chung của khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Gửi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được UBND xã phê duyệt đến người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong đó ghi rõ về mức bồi thường, hỗ trợ, thời gian, địa điểm chi trả bồi thường, hỗ trợ và thời gian bàn giao đất đã thu hồi cho Trung tâm Dịch vụ tổng hợp xã Vô Tranh.

- Thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ đã được UBND xã phê duyệt, có văn bản đề nghị UBND xã Vô Tranh ban hành quyết định thu hồi đất theo quy định.

2. Người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm bàn giao đất cho Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã Vô Tranh theo quy định.

3. Tiền thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn được thực hiện khi chủ sử dụng đất đồng ý nhận các khoản tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định của UBND xã Vô Tranh và bàn giao mặt bằng trước thời hạn thông báo di chuyển.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30 tháng 10 năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Giám đốc Trung tâm Dịch vụ Tổng hợp xã Vô Tranh, Chủ đầu tư, người có đất thu hồi, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: VT, XDNNMT, nkngoc.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

U.B.N.D XÃ VÔ TRANH T.THÁI NGUYÊN

Phạm Quang Lượng

Phụ Lục số 01

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Dự án: đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Họ và tên	Địa chỉ nơi ở hiện nay (xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	Bồi thường tài sản về xây lắp, vật liệu xây dựng (đồng)	Tổng tiền bồi thường (đồng)
1	La Văn Ngân (CCCD: 019060000715)	Phú Đô	19.121.600	57.364.800	2.584.000	1.292.000	6.753.600	2.532.320		**89.648.320**
2	Trần Văn Quang (CCCD: 019065007964)	Phú Đô	822.500	2.467.500	121.000	60.500	23.637.600	735.800		**27.844.900**
3	Trần Văn Tiến (CCCD: 019079006387)	Phú Đô	16.561.200	49.683.600	2.238.000	1.119.000	10.130.400	2.193.240		**81.925.440**
4	Hầu Văn Ngàn: (CCCD: 019084009726)	Phú Đô	64.379.800	193.139.400	10.495.000	5.247.500	16.884.000	42.882.132	13.965.543	**346.993.375**
5	Trần Văn Cảnh (CCCD: 019080001436)	Phú Đô	26.284.800	78.854.400	3.552.000	1.776.000	13.507.200	-		**123.974.400**

TT	Họ và tên	Địa chỉ nơi ở hiện nay (xóm)	Bồi thường đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường cây cối, hoa màu (đồng)	Bồi thường tài sản về xây lắp, vật liệu xây dựng (đồng)	Tổng tiền bồi thường (đồng)
6	Hầu Văn Ngân (CCCD: 019044003081)	Phú Đô	5.070.000	15.210.000	780.000	390.000	16.884.000	6.852.000		**45.186.000**
7	La Thanh Văn (CCCD: 019065006748)	Phú Đô	991.600	2.974.800	134.000	67.000	6.753.600	131.320		**11.052.320**
	Tổng cộng		**133.231.500**	**399.694.500**	**19.904.000**	**9.952.000**	**94.550.400**	**55.326.812**	**13.965.543**	**726.624.755**

Phụ lục 02: Phương án bồi thường đất

Dự án: đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh)

TT	Họ và tên	Nơi thường trú (xóm)	Nơi ở hiện nay (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất ở, đất nông nghiệp		Ghi Chú
						Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	**La Văn Ngân (CCCD: 019060000715)**	**Phú Đô**	**Phú Đô**	**0326050782**					**258,4**				**19.121.600**	
					VT1	98	7	34	258,4	LUC	GCNQSDĐ	74.000	19.121.600	
2	**Trần Văn Quang (CCCD: 019065007964)**	**Phú Đô**	**Phú Đô**	**0355066154**					**12,1**				**822.500**	
					VT1	98	7	30	4,0	LUK	GCNQSDĐ	74.000	296.000	
					VT1	98	7	138	8,1	HNK	GCNQSDĐ	65.000	526.500	
3	**Trần Văn Tiến (CCCD: 019079006387)**	**Phú Đô**	**Phú Đô**	**0327905622**					**223,8**				**16.561.200**	
					VT1	98	7	31	170,2	LUC	GCNQSDĐ	74.000	12.594.800	
					VT1	98	7	31	53,6	LUC	GCNQSDĐ	74.000	3.966.400	**NQH**
4	**Hầu Văn Ngàn: (CCCD: 019084009726)**	**Phú Đô**	**Phú Đô**	**0353972877**					**1.049,5**				**64.379.800**	
					VT1	98	7	52	100,7	LUC	GCNQSDĐ	74.000	7.451.800	
					VT1	98	7	239	948,8	CLN	GCNQSDĐ	60.000	56.928.000	

TT	Họ và tên	Nơi thường trú (xóm)	Nơi ở hiện nay (xóm)	Số điện thoại	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Nguồn gốc đất	Bồi thường đất ở, đất nông nghiệp		Ghi Chú
						Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất		Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
5	**Trần Văn Cảnh (CCCD: 019080001436)**	**Phú Đô**	**Phú Đô**	**0365018098**					**355,2**				**26.284.800**	
					VT1	98	7	107	274,0	LUK	GCNQSDĐ	74.000	20.276.000	
					VT1	98	7	54	81,2	LUK	GCNQSDĐ	74.000	6.008.800	
6	**Hầu Văn Ngân (CCCD: 019044003081)**	**Phú Đô**	**Phú Đô**	**0376041708**					**78,0**				**5.070.000**	
					VT1	98	7	11	78,0	HNK	GCNQSDĐ	65.000	5.070.000	
7	**La Thanh Văn (CCCD: 019065006748)**	**Phú Đô**	**Phú Đô**	**03921729760**					**13,4**				**991.600**	
					VT1	98	7	56	13,4	LUC	GCNQSDĐ	74.000	991.600	
	Tổng cộng								**1.990,4**				**133.231.500**	

Phụ lục 03: Phương án hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh; thưởng bàn giao mặt bằng trước thời hạn

Dự án: đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh)

TT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng (đồng)
			Tờ BĐ số (mới)	Tờ BĐ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
1	**La Văn Ngân (CCCD: 019060000715)**					**258,4**			**2.584.000**		**1.292.000**	**3.876.000**
		VT1	98	7	34	258,4	LUC	10.000	2.584.000	5.000	1.292.000	
2	**Trần Văn Quang (CCCD: 019065007964)**					**12,1**			**121.000**		**60.500**	**181.500**
		VT1	**98**	**7**	30	4	LUK	10.000	40.000	5.000	20.000	
		VT1	98	7	138	8,1	HNK	10.000	81.000	5.000	40.500	
3	**Trần Văn Tiến (CCCD: 019079006387)**					**223,8**			**2.238.000**		**1.119.000**	**3.357.000**
		VT1	98	7	31	170,2	LUC	10.000	1.702.000	5.000	851.000	
		VT1	98	7	31	53,6	LUC	10.000	536.000	5.000	268.000	**NQH**
4	**Hầu Văn Ngàn: (CCCD: 019084009726)**					**1.049,5**			**10.495.000**		**5.247.500**	**15.742.500**
		VT1	98	7	52	100,7	LUC	10.000	1.007.000	5.000	503.500	
		VT1	98	7	239	948,8	CLN	10.000	9.488.000	5.000	4.744.000	

TT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh		Thưởng bàn giao mặt bằng		Tổng cộng (đồng)
			Tờ BĐ số (mới)	Tờ BĐ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	
5	**Trần Văn Cảnh (CCCD: 019080001436)**					**355,2**			**3.552.000**		**1.776.000**	**5.328.000**
		VT1	98	7	107	274,0	LUK	10.000	2.740.000	5.000	1.370.000	
		VT1	98	7	54	81,2	LUK	10.000	812.000	5.000	406.000	
6	**Hầu Văn Ngân (CCCD: 019044003081)**					**78,0**			**780.000**		**390.000**	**1.170.000**
		VT1	98	7	11	78,0	HNK	10.000	780.000	5.000	390.000	
7	**La Thanh Văn (CCCD: 019065006748)**					**13,4**			**134.000**		**67.000**	**201.000**
		VT1	98	7	56	13,4	LUC	10.000	134.000	5.000	67.000	
	Tổng cộng					**1.990,4**			**19.904.000**		**9.952.000**	**29.856.000**

Phụ lục 04: Phương án hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; Hỗ trợ ổn định đời sống

Dự án: đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh)

TT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ						Hỗ trợ đào tạo, chuyên đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
			Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	***14***	*15*	*16=7*15*3 lần*
1	**La Văn Ngân (CCCD: 019060000715)**					**258,4**							**6.753.600**		**57.364.800**
		VT1	98	7	34	258,4	LUC	<=70%	2	6	30	18.760	6.753.600	74.000	57.364.800
2	**Trần Văn Quang (CCCD: 019065007964)**					**12,1**							**23.637.600**		**2.467.500**
		VT1	98	7	30	4	LUK	<=70%	7	6	30	18.760		74.000	888.000
		VT1	98	7	138	8,1	HNK						23.637.600	65.000	1.579.500
3	**Trần Văn Tiến (CCCD: 019079006387)**					**223,8**							**10.130.400**		**49.683.600**
		VT1	98	7	31	170,2	LUC	<=70%	3	6	30	18.760		74.000	37.784.400
		VT1	98	7	31	53,6	LUC						10.130.400	74.000	11.899.200

TT	Họ và tên	Vị trí thửa đất	Bản đồ địa chính					Hỗ trợ ổn định đời sống theo Khoản 1, Điều 19, Nghị định 88/2014/NĐ-CP của Chính phủ						Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm	
			Tờ bản đồ số (mới)	Tờ bản đồ số (cũ)	Thửa số	Diện tích thu hồi (m2)	Loại đất	Tỷ lệ phần trăm thu hồi đất (%)	Số khẩu được hỗ trợ (Khẩu)	Thời gian hỗ trợ (tháng)	Số Kg gạo tẻ thường (Kg)	Đơn giá gạo (đồng)	Thành tiền (Đồng)	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
4	**Hầu Văn Ngàn: (CCCD: 019084009726)**					**1.049,5**							**16.884.000**		**193.139.400**
		VT1	98	7	52	100,7	LUC	<=70%	5	6	30	18.760		74.000	22.355.400
		VT1	98	7	239	948,8	CLN						16.884.000	60.000	170.784.000
5	**Trần Văn Cảnh (CCCD: 019080001436)**					**355,2**							**13.507.200**		**78.854.400**
		VT1	98	7	107	274,0	LUK	<=70%	4	6	30	18.760		74.000	60.828.000
		VT1	98	7	54	81,2	LUK						13.507.200	74.000	18.026.400
6	**Hầu Văn Ngân (CCCD: 019044003081)**					**78,0**							**16.884.000**		**15.210.000**
		VT1	98	7	11	78,0	HNK	<=70%	5	6	30	18.760	16.884.000	65.000	15.210.000
7	**La Thanh Văn (CCCD: 019065006748)**					**13,4**							**6.753.600**		**2.974.800**
		VT1	98	7	56	13,4	LUC	<=70%	2	6	30	18.760	6.753.600	74.000	2.974.800

Phụ lục 05: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Dự án: đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh)

TT	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường theo QĐ số 27 ngày 13/5/2026	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
1	2	3	4	5,0	6	7	8	9	10	11	12
1	**La Văn Ngân (CCCD: 019060000715)**										**2.532.320**
	Thửa 34, tờ BĐ số 98 (07), Diện tích: 258,4m2; loại đất LUC			**258,4**							
	Lúa	m2	Đang trồng		258,4		258,4		9.800	2.532.320	
2	**Trần Văn Quang (CCCD: 019065007964)**										**735.800**
	Thửa 30, tờ BĐ số 98 (07), Diện tích: 4,0m2; loại đất LUC			**4,0**							
	Lúa	m2	Đang trồng		4,0		4,0		9.800	39.200	
	Thửa 138, tờ BĐ số 98 (07), Diện tích: 8,1m2; loại đất HNK			**8,1**							
	Chè	m2	ĐKG > 1,5cm		8,1		8,1		86.000	696.600	

TT	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường theo QĐ số 27 ngày 13/5/2026	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
3	**Trần Văn Tiến (CCCD: 019079006387)**										**2.193.240**
	Thửa 31, tờ BĐ số 98 (07), Diện tích: 223,8m2; loại đất LUC			**223,8**							
	Lúa	m2	Đang trồng		170,2		170,2		9.800	1.667.960	
	Lúa	m2	Đang trồng		53,6		53,6		9.800	525.280	NQH
4	**Hầu Văn Ngàn: (CCCD:019084009726)**										**42.882.132**
	Thửa 52, tờ BĐ số 98 (07), Diện tích: 100,7m2; loại đất LUC			**100,7**							
	Lúa	m2	Đang trồng		100,7		100,7		9.800	986.860	
	Thửa 239, tờ BĐ số 98 (07), Diện tích: 948,8m2; loại đất C			**948,2**							
	Chuối	khóm	Có buồng		10,0	5,0	10,0		120.000	1.200.000	
	Đu đủ	cây	Có quả		1,0	5,0	1,0		400.000	400.000	

TT	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường theo QĐ số 27 ngày 13/5/2026	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
	Hồng ăn quả	cây	Cây mới trồng ĐKG < 1cm, cao >= 35cm		5,0	16,0	5,0		120.000	600.000	
	Xoan	Cây	Năm thứ 8 CV 65cm, cao 8m		3	10	3		321.728	965.184	
	Xoan	Cây	Năm thứ 8 CV 100cm, cao 12m		1	10	1		905.088	905.088	
	Thanh long	trụ	cây cho thu hoạch quả		85	9	85		445.000	37.825.000	
5	**Trần Văn Cảnh (CCCD: 019080001436)**										-
	Thửa 107, tờ BĐ số 98 (07), Diện tích: 274m2; loại đất LUK			**274,0**							
	Chè	m2	ĐKG > 1,5cm		274,0		274,0		86.000	0	
	Thửa 54, tờ BĐ số 98 (07), Diện tích: 81,2m2; loại đất LUK			**82,2**							
	Chè	m2	ĐKG > 1,5cm		81,2		81,2		86.000	0	

TT	Họ và tên, danh mục tài sản	ĐVT	Thông số, quy cách, kích thước	Diện tích đất trồng cây thực tế (m2)	Số lượng cây trồng thực tế	Mật độ	Số lượng cây trồng chính theo mật độ (cây)	Số lượng cây trồng xen canh theo mật độ quy định (Cây)	Đơn giá bồi thường theo QĐ số 27 ngày 13/5/2026	Thành tiền (đồng)	Tổng cộng (đồng)
6	**Hầu Văn Ngân (CCCD: 019044003081)**										**6.852.000**
	Thửa 11, tờ BĐ số 98 (07), Diện tích: 78m2; loại đất HNK			**78,0**							
	Chè	m2	ĐKG > 1,5cm		53,0		53,0		86.000	4.558.000	
	Mít	Cây	cây có ĐKG > 40cm		1	25	1		2.294.000	2.294.000	
7	**La Thanh Văn: (CCCD:019065006748)**										**131.320**
	Thửa 56, tờ BĐ số 98 (07), Diện tích: 13,4m2; loại đất LUC			**13,4**							
	Lúa	m2	Đang trồng		13,4		13,4		9.800	131.320	
	Tổng cộng										**55.326.812**

Phụ lục 06: PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI VỀ TÀI SẢN: BỒI THƯỜNG VỀ XÂY LẮP, VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Dự án: đầu tư xây dựng Cải tạo căn cứ chiến đấu 1, xã Vô Tranh, tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Vô Tranh)

TT	Chủ hộ, địa chỉ, tên loại tài sản	ĐVT	Quy cách, kích thước tài sản	Số lượng	Hệ số bồi thường (H)	Bồi thường thiệt hại về nhà, nhà ở, công trình xây dựng		Tổng cộng theo hộ (đồng)	Ghi chú
						Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	
1	**Hầu Văn Ngàn xóm Phú Đô**							**13.965.543**	
	Thửa:239, TBĐ:7(98)								
	Cột bê tông hàng rào đúc sẵn có cốt thép (10x10cm) chiều dài trung bình 2m	cái	77 cột	77,00	1,0	100.000	7.700.000		
	Ống kẽm phi 42	m	160,8m	160,80	1,0	30.833	4.957.946		
	Ống kẽm phi 21	m	9,6m	9,6	1,0	15.833	151.997		
	Van bi phi 20	cái	16 cái	16,00	1,0	62.000	992.000		
	Cút nối phi 21	cái	16 cái	16	1,0	1.100	17.600		
	Ống nhựa dẫn nước PVC phi 21	md	20m	20	1,0	7.300	146.000		
Tổng cộng:								**13.965.543**	